

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2021

## **THƯ GIẢI TRÌNH**

*(Về việc lợi nhuận sau thuế quý 1/2021 thay đổi trên 10% so với quý 1/2020)*

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 1/2021 thay đổi trên 10% so với quý 1/2020 :

*Đvt : đồng*

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2021	Lợi nhuận sau thuế quý 1/2020	Thay đổi	Tỷ lệ
137.302.453.455	121.474.722.981	+ 15.827.730.474	+13%

### **Lý do :**

Mặc dù nền kinh tế thế giới đang gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch covid 19 nhưng ngành vận tải hàng hoá nói chung và ngành Logistics hàng không nói riêng đang có những bước tăng trưởng mạnh mẽ từ việc gián đoạn chuỗi cung ứng trong sản xuất. Sản lượng quý 1/2021 tăng so với cùng kỳ từ 53.665 tấn lên 56.220 tấn (tương đương mức tăng trưởng 4.8%) làm cho doanh thu dịch vụ tăng 12.5 tỷ đồng (tương đương 6.8%).

Ngoài ra do công ty quản lý tốt dòng tiền, thu nhập tài chính tăng rất đáng kể so với cùng kỳ cũng góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế.

Chính vì những lý do trên đã dẫn đến Lợi nhuận sau thuế quý 1/2021 tăng 13% so với quý 1/2020.

Trân trọng



**Nguyễn Quốc Khánh**

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	196,100,268,061	183,655,411,713	196,100,268,061	183,655,411,713
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		196,100,268,061	183,655,411,713	196,100,268,061	183,655,411,713
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	40,648,646,219	37,441,659,278	40,648,646,219	37,441,659,278
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		155,451,621,842	146,213,752,435	155,451,621,842	146,213,752,435
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,995,977,110	303,751,801	6,995,977,110	303,751,801
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	286,460		286,460	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	14,960,447,228	16,266,736,434	14,960,447,228	16,266,736,434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		147,486,865,264	130,250,767,802	147,486,865,264	130,250,767,802
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4,560,175	6,184,518	4,560,175	6,184,518
12. Chi phí khác	32	VI.7	487,083,374	778,351,403	487,083,374	778,351,403

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-482,523,199	-772,166,885	-482,523,199	-772,166,885
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		147,004,342,065	129,478,600,917	147,004,342,065	129,478,600,917
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,701,888,610	8,003,877,936	9,701,888,610	8,003,877,936
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		137,302,453,455	121,474,722,981	137,302,453,455	121,474,722,981
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Bích Ngọc*

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*Ngô Thị Sinh Châu*

Lập ngày 13. tháng 04. năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu)

*Nguyễn Quốc Thành*



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		147,004,342,065	129,478,600,917
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13,488,835,464	13,295,187,510
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,995,977,110)	(450,614,474)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		153,497,200,419	142,323,173,953
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		583,267,336	6,315,411,617
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			(7,654,988)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(408,161,805)	(9,428,708,468)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,752,482,182	(486,200,979)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(535,000,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>155,889,788,132</b>	<b>138,716,021,135</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(2,146,981,003)	(137,533,777)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(305,000,000,000)	(195,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		186,000,000,000	60,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,848,264,780	5,093,970,979
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(112,298,716,223)</b>	<b>(130,043,562,798)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(736,537,550)	(167,607,032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(736,537,550)	(167,607,032)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		42,854,534,359	8,504,851,305
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36,053,777,988	66,098,893,888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		78,908,312,347	74,603,745,193
			-	-

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Ngô Thị Anh Thư

Lập ngày 13 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Khánh



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>639,973,099,856</b>	<b>482,507,574,300</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>78,908,312,347</b>	<b>36,053,777,988</b>
1. Tiền	111		78,908,312,347	36,053,777,988
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>390,000,000,000</b>	<b>201,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		390,000,000,000	201,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>166,426,702,409</b>	<b>235,682,552,060</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63,416,310,775	61,347,114,468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3,825,219,000	1,600,970,805
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	95,000,000,000	165,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	7,370,325,454	10,919,619,607
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	-3,185,152,820	-3,185,152,820
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,638,085,100</b>	<b>9,771,244,252</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3,216,537,694	5,461,947,255
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,421,547,406	4,309,296,997
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>599,587,149,720</b>	<b>611,793,985,968</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.6b</b>	<b>21,000,000</b>	<b>21,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	21,000,000	21,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>441,682,331,703</b>	<b>452,000,224,083</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	440,014,646,129	450,018,100,376
- Nguyên giá	222		855,475,178,947	854,097,877,687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-415,460,532,818	-404,079,777,311
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,667,685,574	1,982,123,707
- Nguyên giá	228		21,794,810,194	21,794,810,194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-20,127,124,620	-19,812,686,487
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>90,776,703,790</b>	<b>92,570,345,614</b>
- Nguyên giá	231		156,025,041,132	156,025,041,132
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-65,248,337,342	-63,454,695,518
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>992,120,577</b>	<b>580,350,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		992,120,577	580,350,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>66,114,993,650</b>	<b>66,622,066,271</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	64,135,142,913	64,642,215,534
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,979,850,737	1,979,850,737
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,239,560,249,576</b>	<b>1,094,301,560,268</b>

156

ÔNG  
Ô PI  
VỤ H.  
À I C

HTP

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>86,525,269,876</b>	<b>78,569,034,023</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81,872,176,738</b>	<b>74,013,151,800</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	6,698,904,587	4,991,562,173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1,012,253,358	541,083,913
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	8,508,387,665	4,218,203,242
4. Phải trả người lao động	314	V.16	5,376,002,889	4,138,065,080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	975,031,908	293,108,800
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	25,200,002	227,173,334
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	31,453,827,253	31,269,586,182
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	27,822,569,076	28,334,369,076
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,653,093,138</b>	<b>4,555,882,223</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	4,653,093,138	4,555,882,223
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,153,034,979,700</b>	<b>1,015,732,526,245</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,153,034,979,700</b>	<b>1,015,732,526,245</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	579,357,000,000	579,357,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		507,457,000,000	507,457,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		71,900,000,000	71,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43,499,432,342	43,499,432,342
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

1014.  
TỶ  
ÁN  
VỤ HC  
ÒN  
TỔ CHỨC



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,637,511,281	8,637,511,281
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		521,541,036,077	384,238,582,622
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		384,238,582,622	384,238,582,622
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		137,302,453,455	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,239,560,249,576</b>	<b>1,094,301,560,268</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Ngô Thị Anh Thư

Lập ngày 13. tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
Nguyễn Quốc Khánh

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I Năm 2021

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I Năm 2021

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không;
- Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dạy nghề.

##### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### **5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

##### **6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 464 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 470 nhân viên).

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

##### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I Năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2 (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2 (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

#### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I Năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ và chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Giá trị quyền khai thác khu đất 14,3 ha thể hiện khoản tiền Công ty đã nhận góp vốn của Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa máy bay A41) vào Công ty với số tiền là 71.900.000.000 VND. Giá trị quyền khai thác này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư .

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I Năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Bắt đầu từ ngày 01/01/2017, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc phân bổ Giá trị quyền khai thác khu đất từ phân bổ theo phương pháp đường thẳng sang không phân bổ theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 10 năm 2017 với Cục thuế TP.HCM.

### ***Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính***

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

#### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-45 năm
Máy móc thiết bị	03-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm
Tài sản cố định khác	04-05 năm

#### **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

#### **9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà	10- 45
Cơ sở hạ tầng	10 - 20

### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 12. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc khi Hội đồng quản trị quyết định tạm chia cổ tức và thông báo cho cổ đông.

### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I Năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	776.162.184	2.468.887.083
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.522.819.180	33.579.549.985
Tiền đang chuyển	609.330.983	5.340.920
<b>Cộng</b>	<b>78.908.312.347</b>	<b>36.053.777.988</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I Năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	390.000.000.000	390.000.000.000	201.000.000.000	201.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>390.000.000.000</b>	<b>390.000.000.000</b>	<b>201.000.000.000</b>	<b>201.000.000.000</b>

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	227.018.116	115.984.033
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	<i>63.189.292.659</i>	<i>61.231.130.435</i>
Công ty Cổ Phần VietjetAir Cargo	5.919.232.607	6.115.868.750
Emirates Airlines	2.776.026.027	1.678.530.434
AHK Air Hong Kong Ltd	4.950.262.324	4.276.646.852
Các khách hàng khác	49.543.771.701	49.160.084.399
<b>Cộng</b>	<b>63.416.310.775</b>	<b>61.347.114.468</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Phần Mềm Bravo	116.437.500	-
Công Ty Cổ Phần Workway	289.200.000	-
Công ty cổ phần công nghiệp lạnh Hưng Trí	3.163.600.000	1.186.350.000
Các nhà cung cấp khác	255.981.500	414.620.805
<b>Cộng</b>	<b>3.825.219.000</b>	<b>1.600.970.805</b>

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn :**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	95.000.000.000	95.000.000.000	165.000.000.000	165.000.000.000
	<b>95.000.000.000</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>165.000.000.000</b>	<b>165.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I Năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****6. Phải thu khác****6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	150.866.060	-	68.088.939	-
Tiền thuế TNCN được hoàn	120.292.186	-	1.258.460.213	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	-	-	669.489.159	-
Lãi cho vay dự thu	1.853.013.699	-	4.253.315.068	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	5.183.136.986	-	4.635.123.287	-
Bảo hiểm thất nghiệp	844.300	-	705.300	-
Bảo hiểm xã hội	31.477.173	-	3.742.591	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30.695.050	-	30.695.050	-
<b>Cộng</b>	<b>7.370.325.454</b>	<b>-</b>	<b>10.919.619.607</b>	<b>-</b>

**6b. Phải thu dài hạn khác**

Các khoản ký quỹ dài hạn.

**7. Nợ quá hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Cộng</b>	<b>3.185.152.820</b>	<b>3.185.152.820</b>

**8. Chi phí trả trước****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Cộng</b>	<b>3.216.537.694</b>	<b>5.461.947.255</b>

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Cộng</b>	<b>64.135.142.913</b>	<b>64.642.215.534</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	464.454.359.092	121.272.922.036	239.084.971.889	28.790.612.397	495.012.273	854.097.877.687
Tăng trong kỳ	93.867.000	650.434.260	633.000.000	-	-	1.377.301.260
Giảm trong kỳ do thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>464.548.226.092</b>	<b>121.923.356.296</b>	<b>239.717.971.889</b>	<b>28.790.612.397</b>	<b>495.012.273</b>	<b>855.475.178.947</b>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.391.987.262	2.716.662.147	15.169.928.260	8.920.774.670	495.012.272	28.694.364.611
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	139.044.155.312	83.391.067.149	154.362.870.087	26.786.672.490	495.012.273	404.079.777.311

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I Năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Khấu hao tăng trong kỳ	4.252.470.285	2.377.107.918	4.248.702.762	502.474.542	-	11.380.755.507
Khấu hao giảm trong kỳ do thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>143.296.625.597</b>	<b>85.768.175.067</b>	<b>158.611.572.849</b>	<b>27.289.147.032</b>	<b>495.012.273</b>	<b>415.460.532.818</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	325.410.203.780	37.881.854.887	84.722.101.802	2.003.939.907	-	450.018.100.376
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>321.251.600.495</b>	<b>36.155.181.229</b>	<b>81.106.399.040</b>	<b>1.501.465.365</b>	<b>-</b>	<b>440.014.646.129</b>
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Chương trình phần mềm máy tính
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	21.794.810.194
Mua trong kỳ	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>21.794.810.194</b>
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	15.339.962.285
<b>Giá trị hao mòn</b>	
Số đầu năm	19.812.686.487
Khấu hao trong kỳ	314.438.133
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>20.127.124.620</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	1.982.123.707
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.667.685.574</b>
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

**11. Bất động sản đầu tư**

	Tòa nhà văn phòng	Cơ sở hạ tầng	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	57.671.458.027	98.353.583.105	156.025.041.132
Tăng trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>57.671.458.027</b>	<b>98.353.583.105</b>	<b>156.025.041.132</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I Năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	Tòa nhà văn phòng	Cơ sở hạ tầng	Cộng
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	12.302.155.723	51.152.539.795	63.454.695.518
Khấu hao trong kỳ	434.543.523	1.359.098.301	1.793.641.824
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.736.699.246</b>	<b>52.511.638.096</b>	<b>65.248.337.342</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	45.369.302.304	47.201.043.310	92.570.345.614
Số cuối kỳ	45.841.945.009	44.934.758.781	90.776.703.790

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	580.350.000	411,770,577		992.120.577
<i>Công trình Tòa nhà văn phòng</i>	<i>545.350.000</i>	<i>411.770.577</i>	-	<i>957.120.577</i>
<i>Công trình khác</i>	<i>35.000.000</i>	-	-	<i>35.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>580.350.000</b>	<b>411.770.577</b>	-	<b>992.120.577</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Chuyển phát nhanh hàng hoá Sài Gòn	4.659.563.476	2.548.526.025
Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	512.629.064	472.692.422
Công ty TNHH Vận tải Sao Xanh	332.133.629	316.040.399
Các nhà cung cấp khác	1.194.578.418	1.654.303.327
<b>Cộng</b>	<b>6.698.904.587</b>	<b>4.991.562.173</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>1.012.253.358.</b>	<b>541.083.913</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.009.615.901	-	11.052.357.345	(11.946.177.194)	3,115,796,052	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4,309,296,997	9,701,888,610	-	5,392,591,613	-
Thuế thu nhập cá nhân	208,587,341	-	545.524.987	(2,175,659,728)	-	1,421,547,406

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Các loại thuế khác	-	-	67.024.820	(67.024.820)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.218.203.242</b>	<b>4.309.296.997</b>	<b>21.366.795.385</b>	<b>(14.188.861.742)</b>	<b>8.508.387.665</b>	<b>1.421.547.406</b>

### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo Luật thuế Giá trị gia tăng.

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty đang áp dụng 2 mức thuế suất như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41 121000112 ngày 20 tháng 4 năm 2009 và hướng dẫn của Công văn số 4841/CT-TTKT2 ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ dự án đầu tư xây dựng mới công trình Nhà ga hàng hóa sân bay Tân Sơn Nhất với thời hạn 15 năm kể từ năm 2010, miễn thuế phải nộp trong 4 năm từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50 % số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 16. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>975.031.908</u>	<u>293.108.800</u>

## 18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan</i>	-	226.333.334
Tổng Công Ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP- Tiền trả trước về cho thuê sân đậu máy bay	-	226.333.334
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức khác</i>		
Tiền trả trước về cho thuê hợp thư	25.200.002	840.000
<b>Cộng</b>	<u>25.200.002</u>	<u>227.173.334</u>

## 19. Phải trả khác

### 19a. Phải trả ngắn hạn khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I Năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>	-	37.500.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41	-	37.500.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	31.453.827.253	31.232.086.182
Nhận ký quỹ thuê văn phòng và đảm bảo cung cấp dịch vụ	13.079.925.747	12.516.519.818
Cổ tức phải trả	12.951.139.050	13.650.176.600
Tiền thưởng cho BGD về điều hành SXKD hiệu quả	5.000.000.000	5.000.000.000
Bảo hiểm y tế	26.843.400	26.559.300
Kinh Phí công đoàn	333.580.930	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	62.338.126	38.830.464
<b>Cộng</b>	<b>31.453.827.253</b>	<b>31.269.586.182</b>

**19b. Phải trả dài hạn khác**

Các khoản nhận ký quỹ.

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	24.608.325.639	25.120.125.639
Quỹ hoạt động của HĐQT	3.214.243.437	3.214.243.437
	<b>27.822.569.076</b>	<b>28.334.369.076</b>

**21. Vốn chủ sở hữu****21a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Gemadept	184.416.400.000	184.416.400.000
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (*)	72.025.000.000	72.025.000.000
Các cổ đông khác	247.915.600.000	247.915.600.000
<b>Cộng</b>	<b>579.357.000.000</b>	<b>579.357.000.000</b>

(\*) Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 góp vốn dưới hai hình thức:

- Bằng quyền khai thác khu đất 14,3 ha để sở hữu 7.190.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức trong suốt dự án và không chuyển đổi.
- Bằng tiền để sở hữu 12.500 cổ phiếu phổ thông với quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông khác.

**21b. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.935.700	57.935.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.935.700	57.935.700
- Cổ phiếu phổ thông	50.745.700	50.745.700
- Cổ phiếu ưu đãi	7.190.000	7.190.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.935.700	57.935.700
- Cổ phiếu phổ thông	50.745.700	50.745.700

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I Năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu ưu đãi	7.190.000	7.190.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ***Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 303.984,14USD (số đầu năm là 288.275,67USD).

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I /2020</u>
Doanh thu khai thác nhà ga	183.820.414.908	171.577.544.629
Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay	306.285.250	90.427.828
Doanh thu cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	11.647.921.960	11.733.125.524
Doanh thu khác	325.645.943	254.313.732
<b>Cộng</b>	<b><u>196.100.268.061</u></b>	<b><u>183.655.411.713</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý I /2021</u>	<u>Quý I /2020</u>
Giá vốn khai thác nhà ga	37.393.041.301	34.140.970.435
Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay	1.359.098.301	1.359.098.301
GV cho thuê văn phòng và dịch vụ liên quan	1.896.506.617	1.894.670.012
Giá vốn khác	-	46.920.530
<b>Cộng</b>	<b><u>40.648.646.219</u></b>	<b><u>37.441.659.278</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý I /2021</u>	<u>Quý I /2020</u>
Lãi tiền gửi	4.276.579.907	303.751.801
Lãi cho vay	2.718.328.768	
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.068.435	
<b>Cộng</b>	<b><u>6.995.977.110</u></b>	<b><u>303.751.801</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý I /2021</u>	<u>Quý I /2020</u>
Chi Phí chênh lệch tỷ giá	286.460	
<b>Cộng</b>	<b><u>286.460</u></b>	

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý I /2021</u>	<u>Quý I /2020</u>
Chi phí cho nhân viên	6.675.675.104	6.681.668.653
Chi phí đồ dùng văn phòng	938.545.243	1.353.904.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.751.418.694	1.726.612.494



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2020</u>
Thuế, phí và lệ phí	89.921.352	34.096.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.711.991.478	4.434.046.144
Các chi phí bằng tiền khác	2.792.895.357	2.036.407.709
<b>Cộng</b>	<b>14.960.447.228</b>	<b>16.266.736.434</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2020</u>
<b>Cộng</b>	<b>4.560.175</b>	<b>6.184.518</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2020</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	180.000.000	294.000.000
Khác	307.083.374	484.351.403
<b>Cộng</b>	<b>487.083.374</b>	<b>778.351.403</b>
<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2020</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	938.545.243	1.353.904.436
Chi phí nhân công	21.160.757.639	21.601.293.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.488.835.464	13.295.187.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.138.138.392	15.387.505.520
Chi phí bằng tiền khác	2.882.816.709	2.070.504.707
<b>Cộng</b>	<b>55.609.093.447</b>	<b>53.708.395.712</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các cam kết khác:

Công ty phải phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay A41 cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2057 theo hợp đồng hợp tác khai thác dịch vụ tổng hợp hàng không số 01/2015/PKKQ – SCSC tháng 01 năm 2015 giữa công ty và Quân chủng phòng không – không quân (đơn vị chủ quản của công ty TNHH MTV Sửa chữa A41)

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính :

Công ty không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Hà  
Người lập biểu

Ngô Thị Anh Thư  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Khánh  
Tổng Giám đốc